

Số: 374 /QĐ-BNN-TCTL

Hà Nội, ngày 29 tháng 01 năm 2016

QUYẾT ĐỊNH

**Phê duyệt Kế hoạch phòng, chống thiên tai
của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn**

BỘ TRƯỞNG BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN

Căn cứ Nghị định số 199/2013/NĐ-CP ngày 26/11/2013 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;

Căn cứ Luật phòng, chống thiên tai số 33/2013/QH13;

Căn cứ Quyết định số 1061/QĐ-TTg ngày 01/7/2014 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Kế hoạch triển khai thi hành Luật Phòng, chống thiên tai;

Xét đề nghị của Tổng cục trưởng Tổng cục Thủy lợi tại Tờ trình số 73/TTr-TCTL-PCTT ngày 31/12/2015,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Kế hoạch phòng, chống thiên tai của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn với các nội dung chủ yếu sau đây:

I. MỤC TIÊU

1. Mục tiêu chung

Chủ động trong công tác phòng, chống thiên tai, tăng cường ổn định và phát triển đồng bộ ngành nông nghiệp và phát triển nông thôn với các ngành kinh tế khác trong điều kiện ứng phó với các loại hình thiên tai, tạo điều kiện phát triển bền vững kinh tế nông nghiệp và cơ sở hạ tầng nông nghiệp, nông thôn thích ứng với biến đổi khí hậu.

2. Mục tiêu cụ thể

- Nâng cao năng lực chỉ huy, điều hành ứng phó và khắc phục hậu quả thiên tai trong điều kiện biến đổi khí hậu;

- Ổn định phát triển ngành kinh tế nông nghiệp và xây dựng, củng cố cơ sở hạ tầng nông nghiệp, nông thôn đồng bộ với các ngành kinh tế khác;

- Đảm bảo an toàn các công trình phòng, chống thiên tai theo mức thiết kế, kết hợp đa mục tiêu;

- Làm cơ sở để rà soát kế hoạch hàng năm, xác định các danh mục ưu tiên đầu tư và huy động các nguồn lực để thực hiện phù hợp với kế hoạch phát triển ngành Nông nghiệp và PTNT trong giai đoạn 2016-2020.

II. CÁC NỘI DUNG CHÍNH CỦA KẾ HOẠCH

1. Các nội dung phòng, chống thiên tai thuộc phạm vi quản lý của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn:

- Ban hành theo thẩm quyền hoặc trình cấp có thẩm quyền ban hành và tổ chức thực hiện chiến lược, kế hoạch quốc gia, chính sách và văn bản quy phạm pháp luật về phòng, chống thiên tai.

- Xây dựng tiêu chuẩn quốc gia, quy chuẩn kỹ thuật quốc gia bảo đảm an toàn trước thiên tai đối với công trình phòng, chống thiên tai thuộc phạm vi quản lý;

- Tổ chức lập quy hoạch, kế hoạch sản xuất nông nghiệp để hạn chế thiệt hại do thiên tai gây ra và bảo đảm phát triển bền vững;

- Thực hiện nhiệm vụ thường trực phòng, chống thiên tai;

- Quản lý việc đầu tư xây dựng, tu bổ, bảo vệ công trình phòng, chống thiên tai theo sự phân công của Chính phủ, bao gồm công trình đê điều, hồ đập, chống úng, chống hạn, chống sạt lở; khu neo đậu tránh trú bão cho tàu thuyền và công trình khác phục vụ phòng, chống thiên tai;

- Tổ chức thống kê, xử lý thông tin, xây dựng cơ sở dữ liệu phục vụ hoạt động quản lý nhà nước về phòng, chống thiên tai;

- Tổ chức nghiên cứu, ứng dụng tiến bộ khoa học và công nghệ trong phòng, chống thiên tai, đào tạo, bồi dưỡng chuyên môn, nghiệp vụ cho người làm công tác phòng, chống thiên tai;

- Tổ chức thông tin, truyền thông, giáo dục nâng cao nhận thức cộng đồng về phòng, chống thiên tai;

- Đầu mối hợp tác quốc tế về phòng, chống thiên tai, đề xuất việc ký kết, gia nhập điều ước quốc tế về phòng, chống thiên tai;

- Kiểm tra, thanh tra, giải quyết khiếu nại, tố cáo, xử lý vi phạm pháp luật về phòng, chống thiên tai theo thẩm quyền.

2. Xác định phương pháp, cách thức lồng ghép các nội dung phòng, chống thiên tai và quy hoạch, kế hoạch phát triển ngành nông nghiệp và phát triển nông thôn.

3. Kinh phí thực hiện:

Tổng kinh phí là: **91.891 tỷ đồng** (chín mươi một nghìn tám trăm chín mươi một tỷ đồng) (Chi tiết như Phụ lục 1 kèm theo). Trong đó:

- Vốn đầu tư của ngân sách Trung ương: 6.992 tỷ đồng (chi tiết như Phụ lục 2 kèm theo).

- Vốn trái phiếu chính phủ 52.043 tỷ đồng (chi tiết như Phụ lục 3 kèm theo).

- Vốn hỗ trợ phát triển chính thức (ODA): 28.412 tỷ đồng (chi tiết như Phụ lục 4 kèm theo).

- Vốn sự nghiệp kinh tế: 4.444 tỷ đồng (chi tiết như Phụ lục 5 kèm theo).

4. Phân kỳ đầu tư:

- Năm 2016: 16.208 tỷ đồng

- Năm 2017: 20.910 tỷ đồng

- Năm 2018: 18.845 tỷ đồng

- Năm 2019: 18.516 tỷ đồng

- Năm 2020: 17.412 tỷ đồng

(Chi tiết như Phụ lục 1, Phụ lục 2, Phụ lục 3, Phụ lục 4, Phụ lục 5 kèm theo).

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Tổng cục Thủy lợi

- Hướng dẫn, kiểm tra, đôn đốc việc triển khai thực hiện kế hoạch;

- Chủ trì rà soát kế hoạch thực hiện hàng năm phù hợp với kế hoạch phân bổ nguồn vốn được bố trí;

- Tổ chức thực hiện các nội dung liên quan theo chức năng, nhiệm vụ được giao đảm bảo tiến độ;

- Tổng hợp tiến độ thực hiện kế hoạch, định kỳ báo cáo Bộ vào tháng 10 hàng năm.

2. Vụ Kế hoạch và Vụ Tài chính

- Cân đối, bố trí kinh phí được phân bổ hàng năm thực hiện kế hoạch;

- Phối hợp với Vụ Hợp tác quốc tế và các cơ quan liên quan đề xuất nguồn vốn ODA báo cáo Bộ để bố trí cho các danh mục ưu tiên để thực hiện kế hoạch;

- Theo dõi, giám sát đầu tư, đảm bảo nguồn vốn đầu tư thực hiện đúng mục tiêu và có hiệu quả.

3. Các Cục, Vụ, Tổng cục liên quan

- Theo chức năng, nhiệm vụ được giao tổ chức thực hiện kế hoạch đáp ứng yêu cầu tiến độ, khối lượng, chất lượng các danh mục;

- Phối hợp rà soát kế hoạch hàng năm, sắp xếp thứ tự các danh mục ưu tiên thực hiện phù hợp với kế hoạch vốn được phân bổ;

- Thường xuyên báo cáo tiến độ và báo cáo định kỳ hàng năm trong tháng 9 gửi Tổng cục Thủy lợi để tổng hợp báo cáo Bộ.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký ban hành.

Điều 4. Chánh Văn phòng Bộ và Thủ trưởng các đơn vị liên quan trực thuộc Bộ chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 4;
- Các đơn vị trực thuộc Bộ;
- Lưu VT, TCTL. *HCB*



Cao Đức Phát

PHỤ LỤC 2: KẾ HOẠCH HÀNG NĂM VÀ 05 NĂM GIAI ĐOẠN 2016-2020 (VỐN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC)
 (Kèm theo Quyết định số 374/QĐ-BNN-TCTL ngày 29 tháng 01 năm 2016 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)



Đơn vị: Triệu đồng

TT	Nội dung	Thời gian thực hiện	Kế hoạch 2016-2020					Ghi chú	
			Tổng kinh phí	Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019		Năm 2020
TỔNG SỐ			6.992.452	1.328.490	1.428.490	1.428.490	1.478.490	1.328.490	
Đầu tư xây dựng, tu bổ, nâng cấp, bảo vệ công trình phòng, chống thiên tai			6.992.452	1.328.490	1.428.490	1.428.490	1.478.490	1.328.490	
I	Thủy lợi		5.743.680	1.148.736	1.148.736	1.148.736	1.148.736	1.148.736	
1	SCNC Cổng Cầu Xe	2013-2017	155.000	31.000	31.000	31.000	31.000	31.000	Chuyển tiếp từ 2011-2015
2	Gia cố cửa ngoài cống Xuân Quan thuộc HTTN BHH	2013-2016	15.000	3.000	3.000	3.000	3.000	3.000	Chuyển tiếp từ 2011-2015
3	HTTL Khe Lại - Vực Mấu (GD 1)	2012-2016	56.200	11.240	11.240	11.240	11.240	11.240	Chuyển tiếp từ 2011-2015
4	HTTL Tiểu vùng III- Nam Cà Mau, huyện Trần Văn Thời, Cái Nước	2014-2019	149.000	29.800	29.800	29.800	29.800	29.800	Chuyển tiếp từ 2011-2015
5	Trạm bơm Phí Xá, huyện Thanh Miện	2014-2017	66.500	13.300	13.300	13.300	13.300	13.300	Chuyển tiếp từ 2011-2015
6	Hồ Đạ Lây	2014-2017	149.000	29.800	29.800	29.800	29.800	29.800	Chuyển tiếp từ 2011-2015
7	SCNC hồ Pa Khoang	2014-2017	73.400	14.680	14.680	14.680	14.680	14.680	Chuyển tiếp từ 2011-2015
8	SCNC bảo đảm an toàn vận hành hệ thống Dầu Tiếng	2014-2016	10.600	2.120	2.120	2.120	2.120	2.120	Chuyển tiếp từ 2011-2015
9	HT tưới tiêu và TB điện Ông Cha, H Chợ Mới	2014-2017	35.200	7.040	7.040	7.040	7.040	7.040	Chuyển tiếp từ 2011-2015
10	Trạm bơm cấp nước tưới xóm bản Ruôm - Nà Pài, xã Đạ Thông, huyện Thông Nông	2015-2017	8.900	1.780	1.780	1.780	1.780	1.780	Chuyển tiếp từ 2011-2015
11	Xây dựng cống Đập Đuôi và nạo vét hệ thống kênh Thiên Phái	2015-2019	71.900	14.380	14.380	14.380	14.380	14.380	Chuyển tiếp từ 2011-2015
12	Cải tạo, nâng cấp và kiên cố hoá hệ thống thủy lợi sau nhà máy nhiệt điện Phả Lại	2015-2019	63.800	12.760	12.760	12.760	12.760	12.760	Chuyển tiếp từ 2011-2015

W

TT	Nội dung	Thời gian thực hiện	Kế hoạch 2016-2020						Ghi chú
			Tổng kinh phí	Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020	
13	HTTL phục vụ NTTS Tầm Vu Lộ, huyện Cầu Ngang	2015-2019	111.800	22.360	22.360	22.360	22.360	22.360	Chuyển tiếp từ 2011-2015
14	NC HTTL phục vụ chuyển đổi cơ cấu cây trồng ven sông Châu Giang, huyện Bình Lục- Hà Nam	2015-2019	43.100	8.620	8.620	8.620	8.620	8.620	Chuyển tiếp từ 2011-2015
15	Công trình thủy lợi Xuân Trường, huyện Bảo Lạc	2016-2020	80.000	16.000	16.000	16.000	16.000	16.000	Mở mới GD 2016-2020
16	HTTL tưới cho vùng đất dốc huyện Bắc Quang, Vị Xuyên	2017-2020	50.000	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000	Mở mới GD 2016-2020
17	HTTL tưới tiết kiệm nước cho cây trồng cạn	2017-2019	30.000	6.000	6.000	6.000	6.000	6.000	Mở mới GD 2016-2020
18	Xây dựng mô hình tưới tiêu hiện đại và tiết kiệm nước huyện Yên Lập	2018-2022	60.000	12.000	12.000	12.000	12.000	12.000	Mở mới GD 2016-2020
19	Đầu tư hệ thống công trình thủy lợi phục vụ chuyển đổi cơ cấu cây trồng	2016-2020	230.000	46.000	46.000	46.000	46.000	46.000	Mở mới GD 2016-2020
20	Hạ tầng thủy lợi vùng chuyên canh cây nhãn	2017-2020	50.000	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000	Mở mới GD 2016-2020
21	Hạ tầng thủy lợi phục vụ thâm canh mía	2016-2020	70.000	14.000	14.000	14.000	14.000	14.000	Mở mới GD 2016-2020
22	Cải tạo, nâng cấp CSHT đồng muối Ròn	2016-2018	59.301	11.860	11.860	11.860	11.860	11.860	Mở mới GD 2016-2020
23	Tưới cây trồng cạn tỉnh Quảng Trị	2017-2020	40.000	8.000	8.000	8.000	8.000	8.000	Mở mới GD 2016-2020
24	HTTL phục vụ tưới cây trồng cạn huyện Cam Lâm	2017-2021	80.000	16.000	16.000	16.000	16.000	16.000	Mở mới GD 2016-2020
25	Nâng cấp, cải tạo CSHT đồng muối Hòn Khói	2018-2021	50.000	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000	Mở mới GD 2016-2020
26	Cụm CTTL Đăk Glei	2018-2022	100.000	20.000	20.000	20.000	20.000	20.000	Mở mới GD 2016-2020
27	Thủy lợi Đăk Long 1	2017-2020	117.000	23.400	23.400	23.400	23.400	23.400	Mở mới GD 2016-2020
28	Thủy lợi phục vụ tưới vùng mía Định Quán	2017-2022	70.000	14.000	14.000	14.000	14.000	14.000	Mở mới GD 2016-2020
29	Thủy lợi phục vụ tưới cho vùng mía Thành Long	2017-2021	70.000	14.000	14.000	14.000	14.000	14.000	Mở mới GD 2016-2020
30	Cụm công trình thủy lợi số 2 huyện Bù Gia Mập	2018-2022	80.000	16.000	16.000	16.000	16.000	16.000	Mở mới GD 2016-2020
31	Hạ tầng thủy lợi vùng chuyên canh cây cam	2018-2020	30.000	6.000	6.000	6.000	6.000	6.000	Mở mới GD 2016-2020
32	Nâng cấp, cải tạo CSHT đồng muối Bảo Thạnh	2017-2020	75.000	15.000	15.000	15.000	15.000	15.000	Mở mới GD 2016-2020
33	Hạ tầng thủy lợi vùng chuyên canh cây chanh huyện Đức Huệ	2018-2022	60.000	12.000	12.000	12.000	12.000	12.000	Mở mới GD 2016-2020
34	SC cống Bến Chùa, cống Thâu Râu (GD 2)	2016-2017	70.000	14.000	14.000	14.000	14.000	14.000	Mở mới GD 2016-2020
35	SCNC cống Neo, kênh Cừ An, âu thuyền An Thổ thuộc HTTL Bắc Hưng Hải	2016-2021	205.646	41.129	41.129	41.129	41.129	41.129	Mở mới GD 2016-2020

TT	Nội dung	Thời gian thực hiện	Kế hoạch 2016-2020					Ghi chú	
			Tổng kinh phí	Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019		Năm 2020
36	Sửa chữa nâng cấp 7 đập điều tiết thuộc HTTL Bắc Nam Hà	2016-2020	150.000	30.000	30.000	30.000	30.000	30.000	Mở mới GD 2016-2020
37	Tu bổ đê điều	2016-2021	833.333	166.667	166.667	166.667	166.667	166.667	Mở mới GD 2016-2020
38	Cụm hồ chứa nước Khuổi Dáng, Bản Lũng, Khuổi Vàng	2016-2020	200.000	40.000	40.000	40.000	40.000	40.000	Mở mới GD 2016-2020
39	Nâng cấp cơ sở hạ tầng vùng ngập lũ Nam Cường	2016-2020	67.000	13.400	13.400	13.400	13.400	13.400	Mở mới GD 2016-2020
40	Hồ Xà Dề Phìn, huyện Sin Hồ	2016-2020	130.000	26.000	26.000	26.000	26.000	26.000	Mở mới GD 2016-2020
41	SCNC hồ Hồng Khênh	2017-2020	39.000	7.800	7.800	7.800	7.800	7.800	Mở mới GD 2016-2020
42	HTTL Đắk Siat	2016-2020	75.000	15.000	15.000	15.000	15.000	15.000	Mở mới GD 2016-2020
43	Trạm bơm Hồ Tây, Buôn Chơih	2017-2020	65.000	13.000	13.000	13.000	13.000	13.000	Mở mới GD 2016-2020
44	TB cấp nước tưới cây công nghiệp vùng đất dốc lòng hồ Đắk Mí, TB xã Tâm Thắng	2018-2020	40.000	8.000	8.000	8.000	8.000	8.000	Mở mới GD 2016-2020
45	TB cấp nước tưới cây cà phê vùng đất dốc lòng hồ EaKao, TP Ban Mê Thuật	2016-2018	24.000	4.800	4.800	4.800	4.800	4.800	Mở mới GD 2016-2020
46	Cụm CTTL KonPlông	2017-2022	200.000	40.000	40.000	40.000	40.000	40.000	Mở mới GD 2016-2020
47	HTTL Đắk Rô Gia	2017-2021	300.000	60.000	60.000	60.000	60.000	60.000	Mở mới GD 2016-2020
48	HTTL Đông Thanh	2017-2021	251.000	50.200	50.200	50.200	50.200	50.200	Mở mới GD 2016-2020
49	TB cấp nước tưới cây công nghiệp vùng đất dốc lòng Ia Ring, Hoàng Ân	2017-2021	90.000	18.000	18.000	18.000	18.000	18.000	Mở mới GD 2016-2020
50	Hoàn thiện hệ thống kênh hồ Tà Rục (Đầu mối đã đầu tư từ TPCP)	2016-2020	120.000	24.000	24.000	24.000	24.000	24.000	Mở mới GD 2016-2020
51	SCNC hồ Đá Mài, huyện Diên Khánh	2016-2020	63.000	12.600	12.600	12.600	12.600	12.600	Mở mới GD 2016-2020
52	Cụm công trình Lộc Ninh - Hớn Quản	2018-2022	150.000	30.000	30.000	30.000	30.000	30.000	Mở mới GD 2016-2020
53	Hệ thống giám sát mặn	2017-2020	81.000	16.200	16.200	16.200	16.200	16.200	Mở mới GD 2016-2020
54	Kè chống xói lở 2 bờ sông Giao Hòa (đoạn tiếp giáp sông Ba Lai)	2016-2020	100.000	20.000	20.000	20.000	20.000	20.000	Mở mới GD 2016-2020
55	SCNC hồ Xạ Hương	2016-2019	79.000	15.800	15.800	15.800	15.800	15.800	Mở mới GD 2016-2020
II	Thủy sản		1.248.772	179.754	279.754	279.754	329.754	179.754	
1	Khu neo đậu tránh trú bão cho tàu cá Cát Bà, Hải Phòng	2007-2016	23.618	4.724	4.724	4.724	4.724	4.724	Chuyển tiếp từ 2011-2015

vl

TT	Nội dung	Thời gian thực hiện	Kế hoạch 2016-2020					Ghi chú	
			Tổng kinh phí	Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019		Năm 2020
2	Khu neo đậu tránh trú bão cho tàu cá đảo Hòn Tre, tỉnh Kiên Giang	2009-2016	43.057	8.611	8.611	8.611	8.611	8.611	Chuyển tiếp từ 2011-2015
3	Khu neo đậu tránh trú bão cho tàu cá cửa sông Dinh, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu	2012-2015	7.961	1.592	1.592	1.592	1.592	1.592	Chuyển tiếp từ 2011-2015
4	Khu neo đậu tránh trú bão cho tàu cá Côn Đảo, tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu	2012-2016	22.842	4.568	4.568	4.568	4.568	4.568	Chuyển tiếp từ 2011-2015
5	Khu neo đậu tránh trú bão cho tàu cá Cửa Hội - Xuân Phổ, tỉnh Hà Tĩnh (giai đoạn 1)	2012-2016	53.349	10.670	10.670	10.670	10.670	10.670	Chuyển tiếp từ 2011-2015
6	Khu neo đậu tránh trú bão cho tàu cá Đầm Đê Gi, huyện Phù Cát - Bình Định	2016-2020	150.000	30.000	30.000	30.000	30.000	30.000	Mở mới GD 2016-2020
7	Khu neo đậu tránh trú bão cho tàu cá Đảo Nam Du, huyện Kiên Hải - Kiên Giang	2016-2020	160.000	32.000	32.000	32.000	32.000	32.000	Mở mới GD 2016-2020
8	Khu neo đậu tránh trú bão cho tàu cá Sông Cửa Lấp (Phước Tinh), huyện Long Điền - Bà Rịa - Vũng Tàu	2016-2021	157.945	31.589	31.589	31.589	31.589	31.589	Mở mới GD 2016-2020
9	Khu neo đậu tránh trú bão cho tàu cá Cửa Hội - Xuân Phổ, tỉnh Hà Tĩnh (giai đoạn 2)	2019-2023	30.000	6.000	6.000	6.000	6.000	6.000	Mở mới GD 2016-2020
10	Xây dựng cảng neo đậu tàu Kiểm ngư khu vực Ninh Cơ (cửa Lạch Giang) – tỉnh Nam Định	2016-2020	600.000	50.000	150.000	150.000	200.000	50.000	Nhu cầu kinh phí GD 2016-2020

PHỤ LỤC 3: KẾ HOẠCH HÀNG NĂM VÀ 05 NĂM GIAI ĐOẠN 2016-2020 (VỐN TRÁI PHIẾU CHÍNH PHỦ)
(Kèm theo Quyết định số 574/QĐ-BNN-TCTL ngày 29 tháng 01 năm 2016 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)



Đơn vị: Triệu đồng

TT	Nội dung	Thời gian thực hiện	Kế hoạch 2016-2020					Ghi chú	
			Tổng kinh phí	Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019		Năm 2020
TỔNG SỐ			52.042.475	5.056.685	11.746.447	11.746.447	11.746.447	11.746.447	
I	Đầu tư xây dựng, tu bổ, nâng cấp, bảo vệ công trình phòng, chống thiên tai		52.042.475	5.056.685	11.746.447	11.746.447	11.746.447	11.746.447	
I.1	Công trình thủy lợi (đê điều, hồ đập)		52.042.475	5.056.685	11.746.447	11.746.447	11.746.447	11.746.447	
1	Hồ Cửa Đạt	2011-16	500.000	100.000	100.000	100.000	100.000	100.000	Chuyển tiếp từ 2011-15
2	Hồ Tả Trạch	2005-15	187.000	37.400	37.400	37.400	37.400	37.400	Chuyển tiếp từ 2011-15
3	Hồ Thủy Yên, Thủy Cam	2009-16	179.000	35.800	35.800	35.800	35.800	35.800	Chuyển tiếp từ 2011-15
4	Hồ Nước Trong	2006-14	200.000	40.000	40.000	40.000	40.000	40.000	Chuyển tiếp từ 2011-15
5	Hồ Định Bình	2003-17	355.000	71.000	71.000	71.000	71.000	71.000	Chuyển tiếp từ 2011-15
6	Hồ Bản Mòng	2010-15	305.831	61.166	61.166	61.166	61.166	61.166	Chuyển tiếp từ 2011-15
7	Công trình chống lũ thị xã Bắc Cạn			0	0	0	0	0	Chuyển tiếp từ 2011-15
8	Sửa chữa nâng cấp cống Báo Đáp	2009-13	65.428	13.086	13.086	13.086	13.086	13.086	Chuyển tiếp từ 2011-15
9	Nạo vét, cải tạo lòng dẫn sông Đáy	2009-13	286.085	57.217	57.217	57.217	57.217	57.217	Chuyển tiếp từ 2011-15
10	Sửa chữa nâng cấp đầu mối 5 trạm bơm lớn HTTL Bắc Nam Hà	2009-13	82.437	16.487	16.487	16.487	16.487	16.487	Chuyển tiếp từ 2011-15
11	Hệ thống tiêu úng Đông Sơn	2009-16		0	0	0	0	0	Chuyển tiếp từ 2011-15
12	Hồ Bản Mòng	2010-17	2.005.069	401.014	401.014	401.014	401.014	401.014	Chuyển tiếp từ 2011-15
13	Nâng cấp, mở rộng cống Nam Đàn	2009-15		0	0	0	0	0	Chuyển tiếp từ 2011-15
14	HTTL Đá Hàn	2009-13	171.144	34.229	34.229	34.229	34.229	34.229	Chuyển tiếp từ 2011-15
15	Công trình Thủy lợi Ngàn Trươi - Cẩm Trang	2009-17	757.646	151.529	151.529	151.529	151.529	151.529	Chuyển tiếp từ 2011-15
16	Cống Đò Diêm và HT kênh trục sông Nghèn	2003-17	278.672	55.734	55.734	55.734	55.734	55.734	Chuyển tiếp từ 2011-15
17	Hồ Tả Rục	2009-15	224.594	44.919	44.919	44.919	44.919	44.919	Chuyển tiếp từ 2011-15
18	HTTL Tân Mỹ	2009-17	3.068.457	613.691	613.691	613.691	613.691	613.691	Chuyển tiếp từ 2011-15
19	HTTL Tả Pao	2009-17	1.268.727	253.745	253.745	253.745	253.745	253.745	Chuyển tiếp từ 2011-15
20	Hồ Đắc Lông Thượng	2008-13	76.319	15.264	15.264	15.264	15.264	15.264	Chuyển tiếp từ 2011-15
21	Dự án JAMơ	2008-17		0	0	0	0	0	Chuyển tiếp từ 2011-15
22	Hồ chứa nước Krông Pách Thượng	2010-17	1.305.210	261.042	261.042	261.042	261.042	261.042	Chuyển tiếp từ 2011-15
23	Hồ Sông Ray	2006-15	261.844	52.369	52.369	52.369	52.369	52.369	Chuyển tiếp từ 2011-15

ue

TT	Nội dung	Thời gian thực hiện	Kế hoạch 2016-2020					Ghi chú	
			Tổng kinh phí	Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019		Năm 2020
24	Hệ thống thủy lợi Bắc Bến Tre	2011-17	1.278.601	255.720	255.720	255.720	255.720	255.720	Chuyển tiếp từ 2011-15
25	Hồ chứa nước Bản Lãi		3.721.450	744.290	744.290	744.290	744.290	744.290	Mở mới GĐ 2016-2020
26	Hồ Mỹ Lâm		127.308	25.462	25.462	25.462	25.462	25.462	Mở mới GĐ 2016-2020
27	Kênh nổi sông Tiền - sông Hậu		336.653	67.331	67.331	67.331	67.331	67.331	Mở mới GĐ 2016-2020
28	Hồ Cánh Tạng và HT thủy lợi Yên Thường, Lạc Thủy	2017-2022	1.500.000	300.000	300.000	300.000	300.000	300.000	Nhu cầu các dự án mới quan trọng
29	Hồ Ngòi Giành	2017-2022	900.000	180.000	180.000	180.000	180.000	180.000	Nhu cầu các dự án mới quan trọng
30	Hồ Phiêng Lú, Nậm Thi	2017-2022	500.000	100.000	100.000	100.000	100.000	100.000	Nhu cầu các dự án mới quan trọng
31	Nạo vét Lòng Sông Cầu đoạn qua Thành phố Bắc Kạn	2017-2019	150.000	30.000	30.000	30.000	30.000	30.000	Nhu cầu các dự án mới quan trọng
32	Hệ thống thủy lợi Nà Sản	2016-2020	520.000	104.000	104.000	104.000	104.000	104.000	Nhu cầu các dự án mới quan trọng
33	Sửa chữa nâng cấp hồ Núi Cốc - Gò Miếu	2017-2020	495.000	99.000	99.000	99.000	99.000	99.000	Nhu cầu các dự án mới quan trọng
34	Sửa chữa, nâng cấp hệ thống thủy lợi Bắc Nam Hà (GĐ 1)	2016-2020	902.802	180.560	180.560	180.560	180.560	180.560	Nhu cầu các dự án mới quan trọng
35	Sửa chữa, nâng cấp hệ thống thủy lợi Bắc Hưng Hải	2016-2021	630.000	126.000	126.000	126.000	126.000	126.000	Nhu cầu các dự án mới quan trọng
36	Sửa chữa, nâng cấp hệ thống thủy lợi Sông Nhuệ	2016-2020	379.840	75.968	75.968	75.968	75.968	75.968	Nhu cầu các dự án mới quan trọng
37	SCNC HTTL Phù Sa	2016-2020	428.000	85.600	85.600	85.600	85.600	85.600	Nhu cầu các dự án mới quan trọng
38	Sửa chữa, nâng cấp hệ thống thủy lợi Bắc Đuống	2017-2022	750.000		187.500	187.500	187.500	187.500	Nhu cầu các dự án mới quan trọng
39	Cơ sở hạ tầng phục vụ tái cơ cấu nông nghiệp 3 xã ven biển huyện Kim Sơn	2017-2022	607.450		151.863	151.863	151.863	151.863	Nhu cầu các dự án mới quan trọng
40	Dự án tiêu úng cho tiểu vùng 3, huyện Nông công	2017-2022	560.000		140.000	140.000	140.000	140.000	Nhu cầu các dự án mới quan trọng
41	Cụm công trình thủy lợi Lam Trà, Nậm Việc	2017-2022	516.000		129.000	129.000	129.000	129.000	Nhu cầu các dự án mới quan trọng

UL

TT	Nội dung	Thời gian thực hiện	Kế hoạch 2016-2020					Ghi chú	
			Tổng kinh phí	Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019		Năm 2020
42	Đập Sông Hiếu	2017-2020	700.000		175.000	175.000	175.000	175.000	Nhu cầu các dự án mới quan trọng
43	Hệ thống công trình điều tiết đa mục tiêu sông Vu Gia - Thu Bồn khu vực Quảng Huế	2016-2020	500.000		125.000	125.000	125.000	125.000	Nhu cầu các dự án mới quan trọng
44	HTTL Thạch Nham	2017-2022	1.000.000		250.000	250.000	250.000	250.000	Nhu cầu các dự án mới quan trọng
45	Hồ Đồng Mít	2017-2022	2.200.000		550.000	550.000	550.000	550.000	Nhu cầu các dự án mới quan trọng
46	Hồ Đá Mài	2016-2020	400.000	80.000	80.000	80.000	80.000	80.000	Nhu cầu các dự án mới quan trọng
47	Hồ Sông Chò 1	2017-2022	800.000		200.000	200.000	200.000	200.000	Nhu cầu các dự án mới quan trọng
48	Hồ Đồng Điền	2017-2022	3.730.000		932.500	932.500	932.500	932.500	Nhu cầu các dự án mới quan trọng
49	Hồ Sông Lũy	2017-2022	1.000.000		250.000	250.000	250.000	250.000	Nhu cầu các dự án mới quan trọng
50	Hồ chứa nước KrôngH'Năng	2017-2022	1.750.000		437.500	437.500	437.500	437.500	Nhu cầu các dự án mới quan trọng
51	Hồ EaHleo 1	2017-2021	1.000.000		250.000	250.000	250.000	250.000	Nhu cầu các dự án mới quan trọng
52	Hồ Ia Thul	2017-2022	1.900.000		475.000	475.000	475.000	475.000	Nhu cầu các dự án mới quan trọng
53	Cụm CTTL Ia H' Đrai (CTTL vùng nam sa Thầy)	2017-2020	750.000		187.500	187.500	187.500	187.500	Nhu cầu các dự án mới quan trọng
54	Hồ chứa nước Đa Sĩ	2017-2020	615.000		153.750	153.750	153.750	153.750	Nhu cầu các dự án mới quan trọng
55	Sửa chữa, nâng cấp tuyến đê bao An Tây – Phú An và Tân An Chánh Mỹ	2017-2020	555.000		138.750	138.750	138.750	138.750	Nhu cầu các dự án mới quan trọng
56	SCNC kênh Tây hồ Dầu Tiếng	2016-2022	600.000	120.000	120.000	120.000	120.000	120.000	Nhu cầu các dự án mới quan trọng

10

TT	Nội dung	Thời gian thực hiện	Kế hoạch 2016-2020					Ghi chú	
			Tổng kinh phí	Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019		Năm 2020
57	Dự án tưới tiêu khu vực phía Tây sông Vàm Cỏ	2017-2022	1.000.000		250.000	250.000	250.000	250.000	Nhu cầu các dự án mới quan trọng
58	Hệ thống thủy lợi phục vụ tưới 03 xã nông thôn mới (xã Suối Cao, Xuân Bắc, Xuân Thọ) huyện Xuân Lộc	2017-2021	600.000		150.000	150.000	150.000	150.000	Nhu cầu các dự án mới quan trọng
59	Cụm công trình thủy lợi các huyện vùng cao, biên giới	2017-2020	1.000.000		250.000	250.000	250.000	250.000	Nhu cầu các dự án mới quan trọng
60	Ấu Ninh Quới và hệ thống chuyển nước cho Nam QL 1A)	2017-2020	400.000		100.000	100.000	100.000	100.000	Nhu cầu các dự án mới quan trọng
61	Công Cái Lớn, công Cái Bé	2017-2022	2.000.000		500.000	500.000	500.000	500.000	Nhu cầu các dự án mới quan trọng
62	Kênh Mây Phốp - Ngã Hậu	2016-2020	515.308	103.062	103.062	103.062	103.062	103.062	Nhu cầu các dự án mới quan trọng
63	HTTL ngăn mặn nam Chắc Băng	2017-2020	400.000		100.000	100.000	100.000	100.000	Nhu cầu các dự án mới quan trọng
64	Kênh cấp 1 Ven biển Bạc Liêu (Ngăn Dừa, Cầu Sập, Hòa Bình, Phước Long Vĩnh Mỹ, Nàng Rền, Phú Lộc)	2017-2020	815.600		203.900	203.900	203.900	203.900	Nhu cầu các dự án mới quan trọng
65	Nạo vét hệ thống thủy lợi Cần Thơ - Kiên Giang (KH1, KH6, KH7, kênh Giữa)	2016-2020	320.000	64.000	64.000	64.000	64.000	64.000	Nhu cầu các dự án mới quan trọng
66	Nạo vét hệ thống thủy lợi Cần Thơ - Kiên Giang (kênh Tám Ngàn, H7, H8, Đồn Đông, Tròn, Rạch Giá, Kiên Hào, Chắc Năng Gù, số 1, T4)	2017-2020	910.000		227.500	227.500	227.500	227.500	Nhu cầu các dự án mới quan trọng
67	Hệ thống thủy lợi Tiểu vùng II, V, XIV	2017-2022	700.000		175.000	175.000	175.000	175.000	Nhu cầu các dự án mới quan trọng

✓



PHỤ LỤC 4- KẾ HOẠCH HÀNG NĂM VÀ 05 NĂM GIAI ĐOẠN 2016-2020 (VỐN ODA)

(Kèm theo Quyết định số 374/QĐ-BNN-TCTL ngày 29 tháng 01 năm 2016 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)

Đơn vị: Triệu đồng

TT	Nội dung	Thời gian thực hiện	Kế hoạch 2016-2020							Ghi chú	
			Tổng kinh phí	Vốn đối ứng	Vốn ODA	Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019		Năm 2020
TỔNG SỐ			28.394.212	3.033.199	25.361.013	8.935.717	6.729.506	4.674.050	4.463.445	3.591.495	
I	Đầu tư xây dựng, tu bổ, nâng cấp, bảo vệ công trình phòng, chống thiên tai		28.376.712	3.032.499	25.344.213	8.918.217	6.729.506	4.674.050	4.463.445	3.591.495	
I.1	Thủy lợi		28.376.712	3.032.499	25.344.213	8.918.217	6.729.506	4.674.050	4.463.445	3.591.495	
1	Dự án Tăng cường Quản lý thủy lợi và cải tạo hệ thống thủy nông (ADB5)	2010-2016	1.919.468	170.232	1.749.236	1.919.468					
2	Dự án Bắc sông Chu-Nam Sông Mã (ADB6)	2012-2017	2.014.543	276.391	1.738.152	1.007.271	1.007.271				
3	Dự án QL Thủy lợi phục vụ phát triển nông thôn vùng ĐB sông Cửu Long (WB6)	2011-2017	2.096.370	207.319	1.889.051	1.048.185	1.048.185				
4	Dự án Quản lý thiên tai (WB5)	2012-2019	2.435.849	16.382	2.419.467	608.962	608.962	608.962	608.962		
5	Dự án Quản lý và Giảm nhẹ lũ và hạn tiêu vùng sông Mê Kong mở rộng (ADB-GMS1)	2012-2019	1.051.950	36.076	1.015.874	262.988	262.988	262.988	262.988		
6	Dự án Cấp nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn vùng miền Trung vốn vay ADB giai đoạn 2010-2016	2010-2016	260.643	37.443	223.200	260.643					
7	Dự án Phan Rí - Phan Thiết (ADB, AFD)	2006-2016	8.600	8.600		8.600					
8	Dự án Thủy lợi Phước Hòa (ADB, AFD)	2008-2018	631.815	521.815	110.000	210.605	210.605	210.605			
9	Dự án Phát triển nông nghiệp có tưới (WB7)	2014-2020	3.902.607	297.241	3.605.366	780.521	780.521	780.521	780.521	780.521	
10	Dự án nâng cấp hệ thống thủy lợi Bắc Nghệ An (JICA2)	2014-2023	3.004.867	231.000	2.773.867	600.973	600.973	600.973	600.973	600.973	
11	Nâng cấp hệ thống thủy lợi Bắc Bến Tre (JICA3)	2017-2023	1.560.000	160.000	1.400.000	312.000	312.000	312.000	312.000	312.000	Dự kiến ký kết
12	Sửa chữa và nâng cao an toàn đập (WB8)	2015-2021	5.150.000	650.000	4.500.000	1.030.000	1.030.000	1.030.000	1.030.000	1.030.000	Dự kiến ký kết
13	Nâng cấp hệ thống thủy lợi sông Lèn và sông Mơ nhằm nâng cao khả năng kiểm soát mặn, cải tạo môi trường sinh thái và ứng phó với biến đổi khí hậu (KEXIM1)	2015-2021	1.300.000	180.000	1.120.000	260.000	260.000	260.000	260.000	260.000	Dự kiến ký kết
14	Dự án cải thiện cơ sở hạ tầng ổn định và nâng cao sinh kế thích ứng với biến đổi khí hậu vùng Đồng bằng sông Cửu long (WB9)	2016-2022	3.040.000	240.000	2.800.000	608.000	608.000	608.000	608.000	608.000	Dự kiến ký kết

Ull

TT	Nội dung	Thời gian thực hiện	Kế hoạch 2016-2020						Ghi chú		
			Tổng kinh phí	Vốn đối ứng	Vốn ODA	Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018		Năm 2019	Năm 2020
II	Thông tin, truyền thông, giáo dục nâng cao nhận thức cộng đồng về phòng, chống thiên tai		17.500	700	16.800	17.500					
1	Dự án Nâng cao năng lực thể chế về quản lý rủi ro thiên tai (SCDM2)	2013-2016	17.500	700	16.800	17.500					

Handwritten mark

PHỤ LỤC 5: KẾ HOẠCH HÀNG NĂM VÀ 05 NĂM GIAI ĐOẠN 2016-2020 (VỐN SỰ NGHIỆP KINH TẾ)
(Kèm theo Quyết định số 374/QĐ-BNN-TCTL ngày 29 tháng 01 năm 2016 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)



Đơn vị: Triệu đồng

TT	Nội dung	Thời gian thực hiện	Kế hoạch 2016-2020					Ghi chú	
			Tổng kinh phí	Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019		Năm 2020
TỔNG SỐ			4.444.300	869.450	1.006.200	995.580	827.530	745.540	
I	Xây dựng chiến lược, kế hoạch quốc gia, chính sách và văn bản quy phạm pháp luật về phòng, chống thiên tai		5.800	1.030	1.230	1.510	1.010	1.020	
1	Dự án sửa đổi, bổ sung Luật Đê điều		1.000			300	300	400	
2	Dự án Luật nước sạch và vệ sinh nông thôn		1.000			300	300	400	
3	Dự án Luật Thủy lợi		300	300					
4	Chiến lược phát triển thủy lợi		500		200	300			
5	Chiến lược phòng, chống và giảm nhẹ thiên tai		500	200	300				
6	Chiến lược về Nước sạch và VSMTNT		500		200	300			
7	Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đê điều		200			100	100		
8	Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Thủy lợi		200	100	100				
9	Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Nước sạch và VSMTNT		200				100	100	
10	Sửa đổi, bổ sung Nghị định số 139/2013/NĐ-CP quy định xử phạt vi phạm hành chính về thủy lợi; đê điều; phòng, chống lụt, bão		200	100	100				
11	Xây dựng, sửa đổi, bổ sung 15 Thông tư trong lĩnh vực thủy lợi		450	150	150	90	30	30	
12	Xây dựng, sửa đổi, bổ sung 15 Thông tư trong lĩnh vực đê điều; phòng, chống thiên tai		450	150	150	90	30	30	
13	Xây dựng, sửa đổi, bổ sung 10 Thông tư trong lĩnh vực nước sạch và VSMTNT		300	30	30	30	150	60	
II	Xây dựng tiêu chuẩn quốc gia, quy chuẩn kỹ thuật quốc gia bảo đảm an toàn trước thiên tai đối với công trình PCTT thuộc phạm vi quản lý		8.050	4.650	2.750	650	0	0	

ld

TT	Nội dung	Thời gian thực hiện	Kế hoạch 2016-2020					Ghi chú	
			Tổng kinh phí	Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019		Năm 2020
1	Công trình thủy lợi – Tiêu chuẩn kỹ thuật thiết kế thi công và nghiệm thu công trình lấy nước phục vụ sinh hoạt bằng giải pháp đập ngầm								Tiêu chuẩn kỹ thuật Quốc gia (TCVN)
2	Công trình thủy lợi – Tiêu chuẩn kỹ thuật thiết kế thi công và nghiệm thu công trình lấy nước phục vụ sinh hoạt bằng giải pháp hào thu nước								
3	Công trình thủy lợi – Tiêu chuẩn kỹ thuật thiết kế thi công và nghiệm thu công trình lấy nước phục vụ sinh hoạt bằng giải pháp hồ treo lót màng Địa kỹ thuật								
4	Thiết kế, xây dựng kênh xi măng đất vùng đồng bằng sông Hồng								
5	Chế độ tưới, kỹ thuật tưới cho cây cà chua bi vùng đồng bằng sông Hồng								
6	Thiết kế kênh tưới, kênh tiêu mặt ruộng ở vùng đất mặn								
7	Thiết kế, vận hành xường sản xuất phân vi sinh từ chất thải hữu cơ trong sản xuất nông nghiệp và trong sinh hoạt qui mô cấp xã								
8	Tiêu chuẩn thiết kế chế độ tưới nước cho cây trồng								
9	Quy trình kỹ thuật tưới tiết kiệm nước kết hợp bón phân cho cây cà phê								
10	Quy trình kỹ thuật tưới tiết kiệm nước kết hợp bón phân cho cây hồ tiêu								
11	Quy trình kỹ thuật tưới tiết kiệm nước kết hợp bón phân cho cây chè								
12	Quy trình kỹ thuật tưới tiết kiệm nước kết hợp bón phân cho cây cam								
13	Quy trình kỹ thuật tưới tiết kiệm nước kết hợp bón phân cho cây thanh long								
14	Quy trình kỹ thuật tưới tiết kiệm nước kết hợp bón phân cho cây mía								
15	Công trình thủy lợi - Quy trình quản lý, vận hành, duy tu công trình kênh mương trong hệ thống thủy nông								

Handwritten signature

TT	Nội dung	Thời gian thực hiện	Kế hoạch 2016-2020					Ghi chú	
			Tổng kinh phí	Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019		Năm 2020
16	Định mức dự toán công tác thi công mái kênh bằng công nghệ dàn trồng lẫn rải bê tông (Gomaco)								
17	Định mức công tác thi công tường hào Bentonite								
18	Tiêu chuẩn thiết kế, quản lý vận hành công trình đo nước, điều tiết nước ở hệ thống thủy lợi nội đồng								
19	Tiêu chuẩn quy hoạch, thiết kế, quản lý vận hành hệ thống tưới tiết kiệm nước cho vùng sản xuất rau sạch tập trung								
20	Tiêu chuẩn thiết kế cống dưới đê	2016	1.000	1.000					
21	Tiêu chuẩn cơ sở công trình đê điều hướng dẫn thiết kế, thi công đê bao bờ bao khu vực đồng bằng Sông Cửu Long	2016	550	550					
22	Công trình đê điều - yêu cầu kỹ thuật bảo trì, duy tu bảo dưỡng đê điều	2016-2017	1.000	500	500				
23	Tiêu chuẩn thiết kế đê biển	2016	500	500					Dự kiến xây dựng mới
24	Công trình đê điều - yêu cầu về thành phần, khối lượng khảo sát địa chất	2016-2017	500	250	250				
25	Tiêu chuẩn chống thấm nền đê	2016-2018	1.000	300	350	350			
26	Áp dụng công nghệ mới về vật liệu, biện pháp thi công công trình bảo vệ bờ sông, bờ biển	2016-2018	500	150	200	150			
27	Định mức duy tu bảo dưỡng đê điều	2016-2017	1.000	500	500				Rà soát, chỉnh sửa
28	Định mức bảo trì công trình đê điều	2016-2017	1.000	500	500				Xây dựng mới
29	Định mức tu sửa đê kè	2016-2017	500	250	250				Rà soát, chỉnh sửa
30	Định mức tạm thời áp dụng cho xây dựng kinh phí đối với đề tài nghiên cứu KHCN, dự án sản xuất thử nghiệm lĩnh vực thủy lợi	2016-2018	500	150	200	150			Sửa đổi, bổ sung
31	Công trình thủy lợi – Quy chuẩn kỹ thuật hệ thống các công trình trên kênh								Quy chuẩn kỹ thuật
III	Công tác thường trực PCTT		25.000	5.000	5.000	5.000	5.000	5.000	
1	Văn phòng BCĐ TWPCTT	2011-2015	25000	5000	5000	5000	5000	5000	

10

TT	Nội dung	Thời gian thực hiện	Kế hoạch 2016-2020					Ghi chú	
			Tổng kinh phí	Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019		Năm 2020
IV	Lập quy hoạch, kế hoạch sản xuất nông nghiệp để hạn chế thiệt hại do thiên tai gây ra và bảo đảm phát triển bền vững		273.000	35.000	49.500	62.500	63.000	63.000	
1	Rà soát quy hoạch thủy lợi đồng bằng sông Hồng trong điều kiện biến đổi khí hậu, nước biển dâng		10.000				3.000	7.000	Trình TTCP phê duyệt
2	Rà soát quy hoạch thủy lợi khu vực miền Trung trong điều kiện biến đổi khí hậu, nước biển dâng		6.000				3.000	3.000	Trình TTCP phê duyệt
3	Rà soát quy hoạch thủy lợi khu vực miền núi phía Bắc trong điều kiện biến đổi khí hậu		10.000				5.000	5.000	Trình TTCP phê duyệt
4	Rà soát quy hoạch thủy lợi khu vực đồng bằng sông Cửu Long trong điều kiện biến đổi khí hậu, nước biển dâng		15.000				7.000	8.000	Trình TTCP phê duyệt
5	Rà soát quy hoạch thủy lợi phục vụ nuôi trồng thủy sản khu vực đồng bằng sông Hồng phục vụ tái cơ cấu ngành nông nghiệp		8.000	4.000	4.000				Quy hoạch thủy lợi phục vụ tái cơ cấu ngành, phát triển KTXH và đảm bảo an ninh, quốc phòng
6	Rà soát quy hoạch thủy lợi phục vụ nuôi trồng thủy sản khu vực Bắc Trung Bộ, Nam Trung Bộ phục vụ tái cơ cấu ngành nông nghiệp		15.000		5.000	4.000	6.000		
7	Rà soát quy hoạch thủy lợi tưới cho cây trồng cạn và vùng đất dốc vùng miền núi phía Bắc, khu vực Tây Nguyên và Đông Nam Bộ		15.000	5.000	5.000	5.000			
8	Quy hoạch thủy lợi phục vụ phát triển sản xuất, kinh tế, xã hội đảm bảo an ninh, quốc phòng các huyện đảo		8.000		4.000	4.000			
9	Rà soát quy hoạch thủy lợi khu vực biên giới Việt Nam - Trung Quốc, Việt Nam - Lào, Việt Nam - Cam Pu Chia phục vụ phát triển kinh tế xã hội và đảm bảo an ninh quốc phòng		15.000	5.000	5.000	5.000			
10	Rà soát quy hoạch thủy lợi lưu vực sông Bằng Giang-Kỳ Cùng		6.000	3.000	3.000				
11	Quy hoạch thủy lợi lưu vực sông Ba		6.000	4.000	2.000				
12	Rà soát quy hoạch thủy lợi lưu vực sông Gianh và vùng phụ cận		5.000			3.000	2.000		Quy hoạch thủy lợi lưu vực sông trong điều kiện biến đổi khí hậu, nước biển dâng và chuyển đổi

TT	Nội dung	Thời gian thực hiện	Kế hoạch 2016-2020					Ghi chú	
			Tổng kinh phí	Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019		Năm 2020
13	Rà soát quy hoạch thủy lợi lưu vực sông Vu Gia - Thu Bồn		8.000			5.000	3.000		mới cơ cấu cây trồng vật nuôi theo nhiệm vụ tái cơ cấu ngành nông nghiệp
14	Rà soát quy hoạch thủy lợi lưu vực sông Sê San		8.000				4.000	4.000	
15	Rà soát quy hoạch thủy lợi lưu vực sông Sre-pôk		8.000				3.000	5.000	
16	Rà soát QHTL hệ thống Cầu Sơn - Cẩm Sơn		5.000				1.500	3.500	Rà soát quy hoạch hệ thống thủy lợi hỗ trợ ra quyết định, tưới tiết kiệm cho vùng khô hạn và điều chỉnh nhiệm vụ của hệ thống phù hợp với thay đổi cơ cấu cây trồng vật nuôi, biến đổi khí hậu
17	Rà soát quy hoạch thủy lợi hệ thống sông Nhuệ		6.000				2.000	4.000	
18	Rà soát quy hoạch hệ thống thủy lợi Bắc Hưng Hải		6.000				2.000	4.000	
19	Rà soát quy hoạch thủy lợi hệ thống Bắc Nam Hà		5.000			4.000	1.000		
20	Rà soát quy hoạch thủy lợi Thạch Nham		5.000		2.500	2.500			
21	Rà soát quy hoạch thủy lợi chi tiết hệ thống Quản Lộ - Phụng Hiệp		6.000	3.000	3.000				
22	Rà soát quy hoạch thủy lợi vùng Đồng Tháp Mười		6.000	3.000	3.000				
23	Rà soát quy hoạch thủy lợi vùng Tứ Giác Long Xuyên		6.000				1.500	4.500	
24	Rà soát quy hoạch thủy lợi hệ thống Ô Môn-Xà No		5.000			4.000	1.000		
25	Rà soát quy hoạch thủy lợi hệ thống Nam Măng Thít		5.000			4.000	1.000		
26	Dự án Quy hoạch chỉnh trị sông Tiền - sông Hậu (dự án chuyển tiếp)		10.000	5.000	5.000				Quy hoạch Đề điều
27	Dự án Quy hoạch chỉnh trị hệ thống sông Hồng - sông Thái Bình)		10.000		5.000	5.000			
28	Lập quy hoạch chỉnh trị hệ thống sông Mã		5.000			5.000			
29	Lập quy hoạch chỉnh trị hệ thống sông Cà		5.000			5.000			
30	Lập quy hoạch chỉnh trị hệ thống sông Hương		5.000				5.000		
31	Lập quy hoạch chỉnh trị hệ thống sông Vu Gia Thu Bồn		5.000					5.000	
32	Lập quy hoạch chỉnh trị hệ thống sông Sài Gòn - Đồng Nai		5.000					5.000	
33	Quy hoạch đề điều đồng bằng SCL		20.000			5.000	10.000	5.000	
34	Lập quy hoạch phát triển chăn nuôi gắn với chủ động phòng, chống thiên tai tại 6 vùng.	2016-2020	10.000	3.000	3.000	2.000	2.000		Dự kiến
V	Đầu tư xây dựng, tu bổ, nâng cấp, bảo vệ công trình phòng, chống thiên tai		3.533.000	680.000	770.000	780.000	693.000	610.000	

14

TT	Nội dung	Thời gian thực hiện	Kế hoạch 2016-2020					Ghi chú	
			Tổng kinh phí	Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019		Năm 2020
V.1	Thủy lợi		3.293.000	670.000	670.000	680.000	673.000	600.000	
1	Xây dựng các trạm trực canh cảnh báo sóng thần	2016-2020	293.000	70.000	70.000	80.000	73.000		
2	Duy tu bảo dưỡng đê điều	2016-2020	2.500.000	500.000	500.000	500.000	500.000	500.000	Nhu cầu kinh phí GD 2016-2020
3	Xử lý cấp bách công trình đê điều	2016-2020	500.000	100.000	100.000	100.000	100.000	100.000	Nhu cầu kinh phí GD 2016-2021
V.1	Thủy sản		240.000	10.000	100.000	100.000	20.000	10.000	
1	Trang bị thiết bị phát tín hiệu cứu hộ, cứu nạn cho tàu cá khai thác thủy sản xa bờ	2016-2020	240.000	10.000	100.000	100.000	20.000	10.000	
VI	Thống kê, xử lý thông tin, xây dựng cơ sở dữ liệu phục vụ hoạt động quản lý nhà nước về phòng, chống thiên tai		385.500	103.000	135.000	102.400	21.800	23.300	
1	Xây dựng bản đồ ngập lụt bởi nước biển dâng	2016-2020	70.000	40.000	30.000				
2	Xây dựng bản đồ ngập lụt hạ du các hồ chứa	2016-2020	200.000	40.000	80.000	80.000			
3	Điều tra hiện trạng thủy lợi phục vụ sản xuất và sinh hoạt các huyện đảo toàn quốc	2016-2020	10.000	5.000	5.000				
4	Điều tra đánh giá diễn biến bồi lắng, sạt lở, xâm nhập mặn trên hệ thống sông Hồng-Thái Bình	2016-2020	11.500	2.000	2.000	2.200	2.400	2.900	
5	Điều tra đánh giá diễn biến bồi lắng, sạt lở, xâm nhập mặn trên hệ thống sông Cửu Long	2016-2020	11.500	2.000	2.000	2.200	2.400	2.900	
6	Điều tra đánh giá diễn biến bồi lắng, sạt lở, xâm nhập mặn trên hệ thống sông Mã	2016-2020	8.900	1.500	1.500	1.700	1.900	2.300	
7	Điều tra đánh giá diễn biến bồi lắng, sạt lở, xâm nhập mặn trên hệ thống sông Cả	2016-2020	8.900	1.500	1.500	1.700	1.900	2.300	
8	Điều tra đánh giá diễn biến bồi lắng, sạt lở, xâm nhập mặn trên hệ thống sông Ba	2016-2020	8.900	1.500	1.500	1.700	1.900	2.300	
9	Điều tra đánh giá diễn biến bồi lắng, sạt lở, xâm nhập mặn trên hệ thống sông Vu Gia-Thu Bồn	2016-2020	8.900	1.500	1.500	1.700	1.900	2.300	
10	Điều tra đánh giá diễn biến bồi lắng, sạt lở, xâm nhập mặn trên hệ thống sông Bằng Giang-Kỳ Cùng	2016-2020	8.900	1.500	1.500	1.700	1.900	2.300	
11	Điều tra đánh giá diễn biến bồi lắng, sạt lở, xâm nhập mặn trên hệ thống sông Hương	2016-2020	5.700	1.000	1.000	1.100	1.200	1.400	

TT	Nội dung	Thời gian thực hiện	Kế hoạch 2016-2020					Ghi chú	
			Tổng kinh phí	Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019		Năm 2020
12	Điều tra đánh giá diễn biến bồi lắng, sạt lở, xâm nhập mặn trên hệ thống sông Đồng Nai	2016-2020	8.900	1.500	1.500	1.700	1.900	2.300	
13	Điều tra đánh giá diễn biến bồi lắng, sạt lở, xâm nhập mặn trên hệ thống sông Cửu Long	2016-2020	8.900	1.500	1.500	1.700	1.900	2.300	
14	Điều tra đánh giá hiện trạng quản lý và vận hành hệ thống công trình cấp nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn và đề xuất giải pháp nâng cao hiệu quả quản lý công trình	2016-2020	5.000	2.500	2.500				
15	Điều tra đánh giá hiện trạng hệ thống công trình thủy lợi phục vụ tưới cho cây trồng cạn tại khu vực miền núi phía Bắc, Tây nguyên và Đông Nam Bộ	2016-2020	4.500		2.000	2.500			
16	Điều tra đánh giá hiện trạng vận hành lấy nước trên hệ thống sông Hồng - Thái Bình và đề xuất giải pháp nâng cao năng lực phục vụ	2016-2020	5.000			2.500	2.500		
17	Áp dụng công nghệ viễn thám trong công tác quản lý các hoạt động trong khu vực lòng sông, bãi sông, đê, hành lang bảo vệ đê điều và sạt lở bờ sông các tỉnh, thành phố có đê từ cấp III trở lên	2016-2020	12.000	2.400	2.400	2.400	2.400	2.400	Dự kiến
18	Áp dụng công nghệ viễn thám trong công tác quản lý các hoạt động trong khu vực đê biển từ Quảng Ninh đến Kiên Giang, theo dõi xói lở bờ biển, rừng ngập mặn và cồn cát ven biển	2016-2020	16.000	3.200	3.200	3.200	3.200	3.200	Dự kiến
19	Áp dụng công nghệ viễn thám quan trắc lún các tuyến đê biển đồng bằng sông Cửu Long	2016-2020	11.000	2.200	2.200	2.200	2.200	2.200	Dự kiến
20	Áp dụng công nghệ viễn thám trong theo dõi sạt lở sông suối các tỉnh miền núi phía Bắc	2016-2020	8.000	1.600	1.600	1.600	1.600	1.600	Dự kiến
21	Áp dụng công nghệ viễn thám theo dõi biến động bờ bao, theo dõi vùng bảo vệ của các bờ bao các tỉnh đồng bằng sông Cửu Long	2016-2020	17.000	3.400	3.400	3.400	3.400	3.400	Dự kiến
22	Khảo sát đánh giá mức độ ảnh hưởng của thiên tai đến hoạt động sản xuất chăn nuôi các tỉnh Trung Du miền núi phía Bắc, bắc trung Bộ, Nam Trung Bộ Ảnh hưởng Thiên tai, BĐKH.	2016-2020	10.000	2.000	2.000	2.000	2.000	2.000	Dự kiến

TT	Nội dung	Thời gian thực hiện	Kế hoạch 2016-2020					Ghi chú	
			Tổng kinh phí	Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019		Năm 2020
VII	Nghiên cứu, ứng dụng tiến bộ khoa học và công nghệ trong phòng, chống thiên tai, đào tạo, bồi dưỡng chuyên môn, nghiệp vụ		57.050	11.410	11.410	11.410	11.410	11.410	
1	Nghiên cứu giải pháp công nghệ đồng bộ tạo nguồn, chuyển nước bằng đường ống áp lực để cấp nước tưới cho một số cây trồng chủ lực (chè, cây ăn quả, mía) vùng khan hiếm nước Tây Bắc		3.000	600	600	600	600	600	
2	Nghiên cứu tác động của phân định biên giới Việt Nam – Campuchia đến việc sử dụng nước, kiểm soát lũ, chất lượng nước và giao thông thủy		2.500	500	500	500	500	500	
3	Nghiên cứu tác động của việc hạ thấp mực nước hạ du sông Mã do ảnh hưởng của các hồ chứa thượng nguồn và biến đổi khí hậu, và đề xuất các giải pháp quản lý và khai thác sử dụng nguồn nước hợp lý		2.400	480	480	480	480	480	
4	Nghiên cứu giải pháp công nghệ phòng, chống (tái phát) mối cho đê, đập vùng Bắc Bộ		2.750	550	550	550	550	550	
5	Nghiên cứu đánh giá hiệu quả hoạt động của công trình cấp nước sạch nông thôn và đề xuất giải pháp về quy hoạch, xây dựng, khai thác và quản lý cho vùng miền núi phía Bắc		2.300	460	460	460	460	460	
6	Nghiên cứu xử lý Ni-tơ trong ao nuôi tôm công nghiệp nhằm hoàn thiện “Quy trình nuôi tôm công nghiệp công nghệ vi sinh ít thay nước”		3.000	600	600	600	600	600	
7	Nghiên cứu giải pháp công nghệ bơm tưới tiêu kết hợp vùng triều phục vụ cho các công trình nuôi trồng thủy sản ở ĐBSCL		2.000	400	400	400	400	400	
8	Nghiên cứu công nghệ tạo nguồn nước, trữ nước cho các vùng khan hiếm nước ở Tây nguyên và hải đảo		2.500	500	500	500	500	500	

luz

TT	Nội dung	Thời gian thực hiện	Kế hoạch 2016-2020					Ghi chú	
			Tổng kinh phí	Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019		Năm 2020
9	Nghiên cứu đánh giá sự thay đổi dòng chảy trên các sông, suối khu vực Duyên hải Nam-Trung Bộ do tác động của biến đổi khí hậu và đề xuất tiêu chuẩn, quy trình tính toán thủy văn – thủy lực phục vụ cho thiết kế, nâng cấp và vận hành hệ thống công trình thủy lợi (áp dụng cho lưu vực sông Cái – Phan Rang)		3.600	720	720	720	720	720	
10	Nghiên cứu giải pháp tích hợp đồng bộ hệ thống thiết bị tưới tiết kiệm nước phù hợp cho một số cây trồng chủ lực khu vực miền núi phía Bắc		3.000	600	600	600	600	600	
11	Hoàn thiện quy trình công nghệ tưới tiết kiệm nước gắn với các biện pháp thực hành nông nghiệp tiên tiến cho các cây trồng cạn chủ lực có thị trường (cà phê, điều, hồ tiêu, chè, mía, cây ăn quả, rau, hoa)								
12	Nghiên cứu, phát triển các nguồn nước nhỏ chi phí thấp, thân thiện môi trường, có thể huy động cộng đồng tham gia gắn với tưới tiên tiến, tiết kiệm nước cho cây trồng cạn chủ lực các vùng Tây Nguyên, Đông Nam Bộ, Duyên hải miền Trung, miền núi phía Bắc								
13	Nghiên cứu đề xuất cơ chế, chính sách huy động sự tham gia của các tổ chức kinh tế - xã hội, cá nhân, cộng đồng trong phát triển nguồn nước (tạo nguồn) phục vụ tưới tiên tiến, tiết kiệm nước (thí điểm với cây cà phê vùng Tây Nguyên)								
14	Nghiên cứu đề xuất chính sách đầu tư công – tư nhằm khai thác các hệ thống nước áp lực kết hợp trữ và tưới tiết kiệm phục vụ cấp nước sinh hoạt, trồng trọt ở khu vực miền núi								Đề tài cấp Bộ
15	Nghiên cứu đề xuất chính sách vay vốn ưu đãi cho hộ gia đình, trang trại, doanh nghiệp để áp dụng tưới tiên tiến, tiết kiệm nước								

UW

TT	Nội dung	Thời gian thực hiện	Kế hoạch 2016-2020					Ghi chú	
			Tổng kinh phí	Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019		Năm 2020
16	Nghiên cứu đề xuất chính sách ưu đãi (về tín dụng, thuế, các chính sách khác) cho doanh nghiệp để sản xuất, cung ứng các vật tư, thiết bị, cấu kiện, hệ thống tưới tiên tiến, tiết kiệm nước, nhà lưới, nhà kính								
17	Nghiên cứu đề xuất chính sách khuyến khích phát triển mạng lưới cung ứng vật tư, thiết bị tưới tiên tiến, tiết kiệm nước gắn với khuyến nông								
18	Phát triển, ứng dụng các mô hình bổ cập nước ngầm chi phí thấp, thân thiện môi trường và có khả năng huy động sự tham gia của cộng đồng.								
19	Nghiên cứu dự báo xói lở đường bờ biển vùng ĐBSCL, Bắc bộ, Trung bộ								
20	Nghiên cứu diễn biến lòng dẫn các vùng cửa sông ven biển lớn vùng ĐBSCL								
21	Nghiên cứu dự báo suy thoái lòng dẫn sông Hồng dưới tác động của hồ chứa thượng nguồn								
22	Nghiên cứu dự báo suy thoái lòng dẫn sông Mã dưới tác động của hồ chứa thượng nguồn								
23	Nghiên cứu dự báo suy thoái lòng dẫn sông Cả dưới tác động của hồ chứa thượng nguồn								
24	Nghiên cứu giải pháp lấy nước mặn gần bờ phục vụ nuôi trồng thủy sản vùng ven biển Nam trung bộ								
25	Nghiên cứu cơ sở khoa học phục vụ quy hoạch thủy lợi khu vực miền núi phía Bắc nhằm phát triển các mô hình sản xuất nông sản trên đất dốc phục vụ xuất khẩu								
26	Nghiên cứu đề xuất chính sách đầu tư công – tư thúc đẩy xây dựng hệ thống thủy lợi nội đồng gắn với xây dựng nông thôn mới								
27	Nghiên cứu đề xuất chính sách đầu tư công – tư thúc đẩy áp dụng phương pháp tưới tiên tiến, tiết kiệm nước, xây dựng nhà lưới, nhà kính								

40

TT	Nội dung	Thời gian thực hiện	Kế hoạch 2016-2020					Ghi chú	
			Tổng kinh phí	Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019		Năm 2020
28	Nghiên cứu đề xuất chính sách hỗ trợ tín dụng, ưu đãi thuế, khoa học công nghệ cho doanh nghiệp, hợp tác xã, tổ chức thủy nông cơ sở sản xuất cầu kiện, thiết bị công nghệ cho kiên cố hóa kênh mương								
29	Nghiên cứu cơ chế, chính sách các thành phần kinh tế, tư nhân tham gia quản lý khai thác công trình thủy lợi								
30	Nghiên cứu ứng dụng Phương pháp tiếp cận Kế toán nước trong đánh giá hiệu quả và vai trò đa chức năng của hệ thống tưới phục vụ quản lý tưới định hướng dịch vụ.		3.000	600	600	600	600	600	
31	Xây dựng phần mềm, mô phỏng 3D các sự cố đề điều	2016-2020	1.000	200	200	200	200	200	Dự kiến
32	Nghiên cứu cơ sở khoa học để chuyển đổi cấp thiết kế đề biển đảm bảo an toàn theo cấp bão và theo tần suất thiết kế	2016-2020	3.000	600	600	600	600	600	
33	Nghiên cứu, rà soát tính toán song phục vụ thiết kế đề biển tại các tỉnh ven biển Miền Trung, nhất là các khu vực cửa sông	2016-2020	3.000	600	600	600	600	600	
34	Nghiên cứu cơ sở khoa học phục vụ các quy định về việc bảo trì công trình đề điều.	2016-2020	5.000	1.000	1.000	1.000	1.000	1.000	
35	Tính toán xác định ranh giới đề sông, đề biển và đề cửa sông các tỉnh từ Thanh Hóa trở vào	2016-2020	5.000	1.000	1.000	1.000	1.000	1.000	
36	Nghiên cứu đề xuất dạng cấu kiện áo hè mới chất lượng cao phục vụ cho xây dựng đề biển nước ta trong điều kiện biến đổi khí hậu	2016-2020	5.000	1.000	1.000	1.000	1.000	1.000	
37	Nghiên cứu phương pháp đánh giá an toàn hệ thống đề sông theo lý thuyết độ tin cậy.	2016-2020	5.000	1.000	1.000	1.000	1.000	1.000	
VIII	Thông tin, truyền thông, phổ biến pháp luật, giáo dục nâng cao nhận thức cộng đồng về phòng, chống thiên tai		128.250	24.510	25.960	25.960	26.160	25.660	
1	Triển khai thực hiện Đề án Nâng cao nhận thức cộng đồng và Quản lý rủi ro thiên tai dựa vào cộng đồng		15.700	2.000	3.450	3.450	3.650	3.150	Dự kiến

14

TT	Nội dung	Thời gian thực hiện	Kế hoạch 2016-2020					Ghi chú	
			Tổng kinh phí	Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019		Năm 2020
2	Biên soạn, in ấn tài liệu, tổ chức hội nghị phổ biến pháp luật về phòng, chống thiên tai		500	100	100	100	100	100	Dự kiến
3	Xây dựng kế hoạch, chương trình và tổ chức triển khai các lớp đào tạo, tập huấn, nâng cao nhận thức cho cán bộ địa phương về tưới tiết kiệm nước		500	100	100	100	100	100	
4	Tổ chức các hội nghị, hội thảo tổng kết đánh giá, chỉ đạo điều hành và chia sẻ kinh nghiệm trong nghiên cứu và phát triển đẩy mạnh áp dụng tưới tiết kiệm nước		100	20	20	20	20	20	
5	Triển khai xây dựng 02 ÷ 04 phóng sự về tưới tiết kiệm nước truyền hình phát sóng trên truyền hình		150	30	30	30	30	30	
6	Triển khai thực hiện các hoạt động quản lý nhà nước phục vụ công tác chỉ đạo điều hành, điều chỉnh kịp thời cơ chế chính sách, xây dựng và triển khai kế hoạch phổ biến thông tin về tưới tiết kiệm nước cho cây trồng cạn		300	60	60	60	60	60	
7	Nâng cao năng lực cho lực lượng kiểm soát viên đê điều	2016-2020	1.500	300	300	300	300	300	
8	Nâng cao năng lực cho chủ tịch cấp huyện các huyện có đê	2016-2021	1.000	200	200	200	200	200	
9	Bồi dưỡng chuyên môn, nghiệp vụ cho lực lượng kiểm soát viên đê điều	2016-2022	1.000	200	200	200	200	200	
10	Tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật phòng chống thiên tai, bảo vệ môi trường trong chăn nuôi	2016-2020	7.500	1.500	1.500	1.500	1.500	1.500	
11	Kinh phí cho tàu kiểm ngư tham gia công tác tìm kiếm cứu nạn, cứu hộ tàu cá và người gặp sự cố nghề cá trên biển	2016-2020	100.000	20.000	20.000	20.000	20.000	20.000	
IX	Hợp tác quốc tế về phòng, chống thiên tai, đề xuất việc ký kết, gia nhập điều ước quốc tế về phòng, chống thiên tai		25.150	4.150	4.650	5.450	5.450	5.450	
1	Tham gia các diễn đàn quốc tế về Giảm nhẹ thiên tai (GFDRR)		250	50	50	50	50	50	Nhu cầu kinh phí GD 2016-2020

TT	Nội dung	Thời gian thực hiện	Kế hoạch 2016-2020					Ghi chú	
			Tổng kinh phí	Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019		Năm 2020
2	Khung hành động của Liên Hợp Quốc về biến đổi khí hậu (UNFCCC)		500	100	100	100	100	100	Nhu cầu kinh phí GD 2016-2020
3	Ủy ban ASEAN về Quản lý thiên tai- Hiệp định ASEAN về Quản lý thảm họa và ứng phó khẩn cấp (ADDMER)		8.700	1.200	1.500	2.000	2.000	2.000	Nhu cầu kinh phí GD 2016-2020
4	Tham gia các cuộc họp về quản lý rủi ro thiên tai trong khuôn khổ APEC; triển khai Khung hành động về giảm thiểu rủi ro thiên tai APEC		500	100	100	100	100	100	Nhu cầu kinh phí GD 2016-2020
5	Đóng góp liên niêm cho Quý Trung tâm điều phối khu vực ASEAN về hỗ trợ nhân đạo trong thiên tai (Trung tâm AHA)		14.200	2.500	2.700	3.000	3.000	3.000	Nhu cầu kinh phí GD 2016-2020
6	Tham gia diễn đàn cứu trợ thiên tai (ARF)		250	50	50	50	50	50	Nhu cầu kinh phí GD 2016-2020
7	Hội nghị Bộ trưởng quốc phòng ASEAN mở rộng (ADMM+)		500	100	100	100	100	100	Nhu cầu kinh phí GD 2016-2020
8	Hợp tác với các tổ chức phi chính phủ, tổ chức xã hội dân sự, và các tổ chức liên quan khác		250	50	50	50	50	50	Nhu cầu kinh phí GD 2016-2020
X	Kiểm tra, thanh tra, giải quyết khiếu nại, tố cáo, xử lý vi phạm pháp luật về phòng, chống thiên tai theo thẩm quyền		3.500	700	700	700	700	700	
1	Thanh tra, kiểm tra việc chấp hành Pháp lệnh Khai thác và bảo vệ CTTL	2011-2015	1.250	250	250	250	250	250	Dự kiến
2	Thanh tra, kiểm tra việc chấp hành Luật Đê điều	2011-2015	1.000	200	200	200	200	200	Dự kiến
3	Thanh tra dự án ĐTXDCB	2011-2015	1.250	250	250	250	250	250	Dự kiến

u